

Đức Cơ, ngày 07 tháng 9 năm 2021

TỜ TRÌNH

**Về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất
huyện Đức Cơ, tỉnh Gia Lai**

Kính gửi: Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai

Ủy ban nhân dân huyện Đức Cơ trình Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất huyện Đức Cơ với những nội dung chủ yếu sau đây:

1. Hồ sơ trình phê duyệt kèm theo Tờ trình gồm:

Hồ sơ theo quy định tại khoản 3 Điều 4, Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, gồm:

- Biểu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Đức Cơ;
- Báo cáo thuyết minh tổng hợp quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 (kèm theo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân huyện về việc thông qua quy hoạch sử dụng đất);
- Bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2020, bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm và các bản đồ chuyên đề.

(Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Đức Cơ đã được phê duyệt tại Quyết định số 175/QĐ-UBND ngày 26/3/2021 của UBND tỉnh Gia Lai).

2. Đánh giá kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước:

Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Đức Cơ được UBND tỉnh Gia Lai phê duyệt tại Quyết định số 304/QĐ-UBND ngày 10/6/2019, sau thời gian triển khai thực hiện, chỉ tiêu sử dụng các loại đất đạt được trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 như sau:

- Đất nông nghiệp theo điều chỉnh quy hoạch được phê duyệt 66.194,38 ha, thực hiện đến năm 2020 là 67.329,65 ha. Đạt 101,72%.
- Đất phi nông nghiệp theo điều chỉnh quy hoạch được phê duyệt là 5.517,50

ha; thực hiện đến năm 2020 là 4.701,27 ha. Đạt 85,21%.

- Đất chưa sử dụng theo điều chỉnh quy hoạch được phê duyệt là 474,13 ha; thực hiện đến năm 2020 là 155,09 ha. Đạt 32,71%.

Kết quả thực hiện điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 đạt được theo chỉ tiêu sử dụng đất như bảng tổng hợp sau đây:

Đơn vị diện tích: ha

Số TT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích quy hoạch được duyệt	Kết quả thực hiện		
				Diện tích	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100%
	Tổng diện tích tự nhiên		72.186,01	72.186,01		100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	66.194,38	67.329,65	1.135,27	101,72
1.1	Đất trồng lúa	LUA	688,45	728,52	40,07	105,82
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>512,15</i>	<i>519,32</i>	<i>7,17</i>	<i>101,40</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	8.653,02	3.064,02	-5.589,00	35,41
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	40.622,16	58.997,56	18.375,40	145,23
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	4.953,97	2.370,30	-2.583,67	47,85
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	11.105,98	2.052,65	-9.053,33	18,48
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	80,80	91,49	10,69	113,23
1.8	Đất làm muối	LMU				
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	90,00	25,11	-64,89	27,90
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5.517,50	4.701,27	-816,23	85,21
2.1	Đất quốc phòng	CQP	980,01	903,68	-76,33	92,21
2.2	Đất an ninh	CAN	9,00	3,48	-5,52	38,66
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	166,54	78,96	-87,58	47,41
2.4	Đất khu chế xuất	SKT				
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN				
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	36,00	6,80	-29,20	18,88
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	67,00	10,61	-56,39	15,84
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	7,80		-7,80	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.065,06	1.429,53	-635,53	69,22
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	5,00	1,20	-3,80	24,05
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL				
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	35,00	8,90	-26,10	25,42
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	532,97	425,78	-107,19	79,89
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	92,00	79,99	-12,01	86,95
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	24,99	20,39	-4,60	81,58
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	4,00	3,05	-0,95	76,24
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG				
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	2,46	4,20	1,74	170,68
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	78,00	52,87	-25,13	67,78
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ	SKX	2,00	17,04	15,04	852,04

Số TT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích quy hoạch được duyệt	Kết quả thực hiện		
				Diện tích	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100%
	gồm					
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	9,72	11,23	1,51	115,58
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	34,93	11,78	-23,15	33,73
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,07	0,07	0,00	106,76
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.288,15	1.470,69	182,54	114,17
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	75,71	160,21	84,50	211,61
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,09	0,80	-0,29	73,67
3	Đất chưa sử dụng	CSD	474,13	155,09	-319,04	32,71

3. Nội dung phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030:

3.1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

Đơn vị diện tích: ha

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030			
		Diện tích	Cơ cấu (%)	Diện tích cấp tỉnh phân bổ	Diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung	Tổng số	
						Diện tích	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)+(6)	(8)
	Tổng diện tích tự nhiên	72.186,01	100			72.186,01	100
1	Đất nông nghiệp	67.329,65	93,27			66.039,16	91,48
	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất trồng lúa	728,52	1,01			728,52	1,01
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>519,32</i>	<i>0,72</i>			<i>519,32</i>	<i>0,72</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	3.064,02	4,24			1.337,30	1,85
1.3	Đất trồng cây lâu năm	58.997,56	81,73			47.510,38	65,82
1.4	Đất rừng phòng hộ	2.370,30	3,28			5.114,50	7,09
1.5	Đất rừng đặc dụng						
1.6	Đất rừng sản xuất	2.052,65	2,84			10.980,41	15,21
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>1.586,24</i>	<i>2,20</i>			<i>1.586,24</i>	<i>2,20</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	91,49	0,13			91,49	0,13
1.8	Đất làm muối						
1.9	Đất nông nghiệp khác	25,11	0,03			276,56	0,38
2	Đất phi nông nghiệp	4.701,27	6,51			6.076,55	8,42
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất quốc phòng	903,68	1,25			1.200,37	1,66
2.2	Đất an ninh	3,48	0,00			10,16	0,01
2.3	Đất khu công nghiệp	78,96	0,11			365,22	0,51
2.4	Đất cụm công nghiệp					30,00	0,04
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	6,80	0,01			50,61	0,07
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	10,61	0,01			18,11	0,03

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030			
		Diện tích	Cơ cấu (%)	Diện tích cấp tỉnh phân bổ	Diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung	Tổng số	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)+(6)	(8)
	Tổng diện tích tự nhiên	72.186,01	100			72.186,01	100
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản						
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	17,04	0,02			24,57	0,03
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	1.496,70	2,07			2.006,72	2,78
	Trong đó:						
-	Đất giao thông	1.310,68	1,82			1.474,35	2,04
-	Đất thủy lợi	1,72	0,00			19,05	0,03
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	2,90	0,00			3,05	0,00
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	7,57	0,01			7,48	0,01
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	54,59	0,08			61,75	0,09
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	25,30	0,04			53,71	0,07
-	Đất công trình năng lượng	24,09	0,03			246,84	0,34
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	0,97	0,00			1,83	0,00
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia						
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	1,20	0,00			6,94	0,01
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	8,90	0,01			25,90	0,04
-	Đất cơ sở tôn giáo	4,20	0,01			4,64	0,01
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	52,87	0,07			94,27	0,13
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ						
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội						
-	Đất chợ	1,71	0,00			6,91	0,01
2.10	Đất danh lam thắng cảnh					70,00	0,10
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	11,23	0,02			11,80	0,02
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	11,78	0,02			13,78	0,02
2.13	Đất ở tại nông thôn	425,78	0,59			518,49	0,72
2.14	Đất ở tại đô thị	79,99	0,11			108,60	0,15
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	20,39	0,03			25,52	0,04
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	3,05	0,00			3,12	0,00
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao						
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	0,07	0,00			0,07	0,00
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	1.470,69	2,04			1.458,39	2,02
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	160,21	0,22			160,21	0,22
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	0,80	0,00			0,80	0,00
3	Đất chưa sử dụng	155,09	0,21			70,30	0,10

3.2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị diện tích: ha

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				TT Chư Ty	Xã Ia Dìn	Xã Ia Đơk	Xã Ia Đom	Xã Ia Kla
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...(21)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	1.310,49	62,52	54,06	44,63	423,86	14,40
	Trong đó:							
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN						
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN						
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	187,84	0,34	0,09		150,76	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	1.122,65	62,18	53,97	44,63	273,10	14,40
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN						
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN						
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN/PNN						
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN						
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN						
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN						
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp							
	Trong đó:							
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN						
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP						
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS						
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU						
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS						
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU						
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)						
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)						
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)						
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN/NKR(a)						
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT						

Đơn vị diện tích: ha

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				Xã Ia Krêl	Xã Ia Kriêng	Xã Ia Lang	Xã Ia Nan	Xã Ia Pnôn
(1)	(2)	(3)	(4)=(3)+...+(21)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	1.310,49	28,07	84,70	438,51	93,04	66,70
	<i>Trong đó:</i>							
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN						
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>						
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	187,84	2,00	5,00	5,00	17,21	7,44
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	1.122,65	26,07	79,70	433,51	75,83	59,26
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN						
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN						
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>						
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN						
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN						
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN						
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp							
	<i>Trong đó:</i>							
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN						
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP						
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS						
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU						
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS						
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU						
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)						
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)						
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)						
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NKR(a)</i>						
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT						

Ghi chú:

- (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.

- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

3.3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng

Đơn vị diện tích: ha

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				TT Chư Ty	Xã Ia Đin	Xã Ia Đor	Xã Ia Dom	Xã Ia Kla
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(14)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Đất nông nghiệp	NNP	20,00		20,00			
	Trong đó:							
1.1	Đất trồng lúa	LUA						
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC						
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK						
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN						
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH						
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	20,00		20,00			
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN						
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS						
1.8	Đất làm muối	LMU						
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH						
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	64,79	29,28	10,69	0,20	0,03	4,71
	Trong đó:							
2.1	Đất quốc phòng	CQP						
2.2	Đất an ninh	CAN	0,95	0,15		0,20		
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK						
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN						
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	9,30	8,80				
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	3,00	1,50				
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS						
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX						
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	34,07	11,81	8,54		0,03	3,21
	Trong đó:							
-	Đất giao thông	DGT	22,08	4,68	6,34			3,21
-	Đất thủy lợi	DTL	0,03				0,03	
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH						
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT						
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	4,86	2,53	0,70			
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	5,60	4,60				
-	Đất công trình năng lượng	DNL						
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV						
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG						
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT						
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA						
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON						

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				TT Chư Ty	Xã Ia Din	Xã Ia Dok	Xã Ia Dom	Xã Ia Kla
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(14)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0,50		0,50			
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH						
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH						
-	Đất chợ	DCH	1,00		1,00			
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL						
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH						
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV						
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	10,45		2,15			1,50
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	6,88	6,88				
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,07	0,07				
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,07	0,07				
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG						
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN						
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON						
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC						
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK						

Đơn vị diện tích: ha

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				Xã Ia Krêl	Xã Ia Kriêng	Xã Ia Lang	Xã Ia Nan	Xã Ia Pnôn
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(14)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
1	Đất nông nghiệp	NNP	20,00					
	<i>Trong đó:</i>							
1.1	Đất trồng lúa	LUA						
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>						
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK						
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN						
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH						
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	20,00					
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>						
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS						
1.8	Đất làm muối	LMU						
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH						
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	64,79	14,28	3,10		1,30	1,20
	<i>Trong đó:</i>							
2.1	Đất quốc phòng	CQP						
2.2	Đất an ninh	CAN	0,95	0,20			0,20	0,20
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK						
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN						
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	9,30	0,50				

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				Xã Ia Krêl	Xã Ia Kriêng	Xã Ia Lang	Xã Ia Nan	Xã Ia Pnôn
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(14)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	3,00	1,50				
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS						
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX						
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	34,07	9,48				1,00
	<i>Trong đó:</i>							
-	Đất giao thông	DGT	22,08	7,85				
-	Đất thủy lợi	DTL	0,03					
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH						
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT						
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	4,86	1,63				
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	5,60					1,00
-	Đất công trình năng lượng	DNL						
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV						
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG						
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT						
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA						
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON						
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0,50					
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH						
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH						
-	Đất chợ	DCH	1,00					
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL						
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH						
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV						
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	10,45	2,60	3,10		1,10	
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	6,88					
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,07					
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,07					
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG						
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN						
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON						
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC						
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK						

4. Kế hoạch sử dụng đất năm 2021

Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Đức Cơ đã được phê duyệt tại Quyết định số 175/QĐ-UBND ngày 26/3/2021 của UBND tỉnh Gia Lai.

5. Các giải pháp tổ chức thực hiện quy hoạch sử dụng đất:

5.1. Các giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường:

- Áp dụng các thành tựu khoa học kỹ thuật để thâm canh, thay đổi cơ cấu cây trồng đảm bảo phát triển bền vững.

- Phát triển kinh tế phải gắn liền với bảo vệ môi trường sinh thái; thực hiện nghiêm các quy định bảo vệ môi trường.

- Phải có giải pháp kỹ thuật giảm thiểu tính độc hại của các loại chất thải tại cơ sở sản xuất kinh doanh, đồng thời có các biện pháp xử lý, tránh gây ô nhiễm môi trường đất, phá huỷ cân bằng hệ sinh thái.

- Kết hợp nông - lâm nghiệp - thủy sản để nâng cao hiệu quả sử dụng đất.

- Bảo vệ nghiêm ngặt diện tích đất rừng tự nhiên hiện có, đặc biệt là rừng phòng hộ; có cơ chế, chính sách hợp lý khuyến khích việc trồng rừng, khoanh nuôi tái sinh rừng.

- Kiểm tra, kiểm soát chặt chẽ việc sử dụng đất trong khai thác khoáng sản, trong các khu công nghiệp nhằm bảo vệ môi trường và nguồn nước.

- Tăng cường công tác tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức cho người dân và các tổ chức, doanh nghiệp về bảo vệ môi trường, coi bảo vệ môi trường là trách nhiệm chung của toàn xã hội.

5.2. Các giải pháp tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

5.2.1. Giải pháp về đầu tư:

- Huy động các nguồn vốn đầu tư để đẩy nhanh tiến độ thực hiện các công trình, dự án bằng việc tạo môi trường thuận lợi cho các nhà đầu tư.

- Khuyến khích, tạo điều kiện thuận lợi để huy động các thành phần kinh tế đầu tư phát triển sản xuất. Huy động vốn trong nhân dân, các cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp trên địa bàn đầu tư cho phát triển sản xuất kinh doanh, thương mại dịch vụ.

- Đầu tư xây dựng các công trình hạ tầng kỹ thuật tại các xã, thị trấn, khu công nghiệp để thu hút vốn đầu tư phát triển công nghiệp-thương mại-dịch vụ, tạo động lực phát triển kinh tế-xã hội.

- Đầu tư xây dựng các công trình thủy lợi để khai thác đất sản xuất nông nghiệp và đầu tư thâm canh tăng vụ, tăng năng suất, chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi.

- Đầu tư bảo vệ và phát triển tài nguyên rừng để điều hòa khí hậu, tăng dòng chảy trong mùa kiệt nước nhằm nâng cao công suất tưới các công trình thủy lợi, thủy điện.

5.2.2. Giải pháp về tổ chức thực hiện:

- Sau khi quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện được UBND tỉnh phê duyệt, UBND huyện có trách nhiệm tổ chức công khai quy hoạch, tuyên truyền trên các phương tiện thông tin đại chúng để các cấp, các ngành và nhân dân tham gia quản lý, kiểm tra, giám sát việc tổ chức thực hiện quy hoạch sử dụng đất. Đồng thời kêu gọi, thu hút đầu tư các công trình, dự án trên địa bàn huyện.

- Thực hiện việc giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được xét duyệt.

- Chỉ đạo các ngành, các cấp rà soát danh mục các công trình dự án mang tính trọng điểm có ý nghĩa là đòn bẩy phát triển kinh tế xã hội của địa phương để tiến hành lập quy hoạch chi tiết và xây dựng kế hoạch thực hiện việc giải phóng mặt bằng; nhằm khắc phục tình trạng công trình, dự án chậm triển khai thực hiện do vướng mặt bằng.

- Rà soát danh mục các công trình, dự án để phân loại, xác định đối tượng đầu tư nhằm chủ động trong việc thu hút, kêu gọi đầu tư. Trong đó, cần lưu ý đến mục tiêu thực hiện việc đầu tư theo hình thức xã hội hoá đối với những công trình mang tính chất đòn bẩy như: Các công trình giao thông, thương mại, dịch vụ, cơ sở giáo dục, thể dục thể thao, khu vui chơi giải trí...

- Tăng cường quản lý việc thực hiện kế hoạch bảo vệ môi trường, đánh giá tác động môi trường đối với các dự án đầu tư trên địa bàn huyện, thường xuyên kiểm tra giám sát hoạt động bảo vệ môi trường của các cơ sở sản xuất kinh doanh, nhằm góp phần bảo vệ môi trường sinh thái.

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt và ban hành kịp thời các văn bản theo thẩm quyền có liên quan đến quản lý, sử dụng đất đai theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Kiên quyết xử lý các trường hợp vi phạm theo đúng quy định của pháp luật.

Ủy ban nhân dân huyện Đức Cơ kính trình Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai phê duyệt./. 

Nơi nhận:

- Như trên;
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- Thường trực huyện ủy;
- Lãnh đạo UBND huyện; VP;
- Phòng Tài nguyên và MT;
- Lưu: VT-VP.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Trần Ngọc Phận